

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 188/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13 – 7 – 2024
V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Chí Lin;
- Bà Trần Thị Đồi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Như Ý – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 13 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 686/2024/TLST – HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Ông Hồ Văn D, sinh năm 1957.
- Bị đơn:** Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2024 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/7/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Hồ Văn D trình bày: Ông và bà Lê Thị Đ là vợ chồng cưới nhau từ năm 1976 đến năm 1997 thì ly hôn, đến ngày 07/8/2019 thì ông và bà Đ chung sống lại với nhau và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Mặc dù, ông và bà Đ đã đăng ký kết hôn lại nhưng cả hai không sống chung nhà và đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà Đ có 03 người con chung tên là Hồ Thị Mỹ D1, sinh năm 1976; Hồ Minh T, sinh năm 1984 và Hồ Minh T1, sinh năm 1985 (chết). Khi ly hôn, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Ông xác định giữa ông và bà Đ không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Đ không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 01/7/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Đ trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông D về thời gian chung sống, điều kiện kết hôn và con chung, tình trạng hôn nhân. Bà Đ xác nhận bà và ông D không sống chung nhà từ năm 2019 cho đến nay. Nay ông D yêu cầu ly hôn với bà thì bà không đồng ý ly hôn, vì bà còn rất thương ông D, bà muốn con bà có cha nên bà xin được đoàn tụ.

Về nuôi con chung: Bà xác nhận có 03 người con chung tên là Hồ Thị Mỹ D1, sinh năm 1976; Hồ Minh T, sinh năm 1984 và Hồ Minh T1, sinh năm 1985 (chết). Con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định giữa bà và ông D không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông D không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật và đã tiến hành hòa giải đoàn tụ, nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Hồ Văn D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Đ. Bà Đ hiện đang cư trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hồ Văn D:

[2.1] Về hôn nhân: Xét thấy, ông D và bà Đ tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 96/2019 đăng ký ngày 07/8/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa ông D và bà Đ là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa ông D và bà Đ có phát sinh mâu thuẫn nên ông D và bà Đ không sống chung nhà và ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Ông D yêu cầu ly hôn với bà Đ, bà Đ không đồng ý nhưng không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để có thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và ông D cũng không mong muốn đoàn tụ. Do đó, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định

quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của ông D đối với bà Đ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Ông D và bà Đ thống nhất, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Ông D và bà Đ đều xác định không có tài sản chung, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Ông D và bà Đ đều xác định không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Buộc ông Hồ Văn D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên theo Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009), do đó căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông D được miễn nộp tiền án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn D.

1. Về hôn nhân: Ông Hồ Văn D được ly hôn với bà Lê Thị Đ.
2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc ông Hồ Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng ông D là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông D được miễn toàn bộ án phí. Bà Đ không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày Tòa tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc